

Số: 14/QĐ-UBND

Phú Mỹ, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán chi thường xuyên
ngân sách thị trấn Phú Mỹ năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN PHÚ MỸ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4812/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho ngân sách các xã, thị trấn thuộc huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thị trấn Phú Mỹ khóa XII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27/12/2023 về việc phê chuẩn dự toán toán Thu – Chi ngân sách thị trấn Phú Mỹ năm 2024;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài chính – Kế toán thị trấn Phú Mỹ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi thường xuyên ngân sách thị trấn Phú Mỹ năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách (kèm theo phụ lục số 02 dự toán thu – chi ngân sách thị trấn năm 2024).

- Tổng số tiền: **11.498.000.000** đồng(Mười một tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu đồng).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách thị trấn năm 2024.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, Tài chính – kế toán và các ban ngành, khóm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Phú Tân;
- Phòng TC- KH huyện;
- KBNN huyện;
- Đảng ủy. UBND TT;
- Mặt trận. đoàn thể TT;
- Trường khóm;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hưng



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ

Mã số: 1036483

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND thị trấn Phú Mỹ)

NỘI DUNG	TỔNG SỐ
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1. Số thu phí, lệ phí	
- Học phí	
-	
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	
- Học phí	
-	
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II. Dự toán chi ngân sách Nhà nước	11,498,000,000
1. Chi Quản lý hành chính	11,268,000,000
Kinh phí thực hiện tự chủ	3,388,993,000
01. Hội đồng nhân dân (802-341)	116,352,000
02. Ủy ban nhân dân (805-341)	1,846,318,000
03. Đảng ủy (819-351)	574,843,000
04. Đoàn Thanh niên (811-361)	173,609,616
05. Hội Phụ nữ (812-361)	188,789,928
06. Hội Nông dân (813-361)	122,922,456
07. Hội Cựu chiến binh (814-361)	86,922,000
08. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (820-361)	279,236,000
Kinh phí cải cách tiền lương (kinh phí thực hiện tự chủ)	58,000,000
01. Hội đồng nhân dân (802-341)	1,600,000
02. Ủy ban nhân dân (805-341)	33,600,000
03. Đảng ủy (819-351)	8,400,000
04. Đoàn Thanh niên (811-361)	2,800,000
05. Hội Phụ nữ (812-361)	2,800,000
06. Hội Nông dân (813-361)	2,800,000
07. Hội Cựu chiến binh (814-361)	2,800,000
08. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (820-361)	3,200,000
Kinh phí không thực hiện tự chủ	7,592,107,000
01. Hội đồng nhân dân (802-341)	363,628,000
02. Ủy ban nhân dân (805-341)	4,246,546,100
03. Công an (809-041)	99,000,000
04. Quân sự (810-011)	1,242,696,000
05. Đoàn Thanh niên (811-361)	150,640,000
06. Hội Phụ nữ (812-361)	155,640,000
07. Hội Nông dân (813-361)	125,640,000
08. Hội Cựu chiến binh (814-361)	162,786,000
09. Đảng ủy (819-351)	267,870,000
10. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (820-361)	324,900,000
11. Hội Chữ thập đỏ (824-362)	54,000,000
12. Hội Người cao tuổi (825-362)	54,000,000
13. Hội Khuyến học (826-362)	30,800,000
14. Hội khác (989-362)	24,000,000

15. Sự nghiệp đào tạo (860-085)	22,500,000
16. Sự nghiệp Giáo dục(860-098)	44,100,000
17. Sự nghiệp chính sách - xã hội khác (860-398)	44,100,000
18. Sự nghiệp Văn hóa (989-161)	35,100,000
19. Sự nghiệp Đài phát thanh (989-191)	19,800,000
20. Sự nghiệp Thể dục thể thao (989-221)	22,500,000
21. Sự nghiệp môi trường (989-278)	102,060,900
Kinh phí cải cách tiền lương (kinh phí không thực hiện tự chủ)	228,900,000
01. Ủy ban nhân dân (805-341)	225,900,000
02. Quân sự (810-011)	3,000,000
2. Dự phòng (989-437)	230,000,000